

CÔNG TY CỔ PHẦN AQ GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN AQ GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AQ GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AQ GROUP .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109225805

3. Ngày thành lập: 16/06/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 78, ngõ 205, đường Xuân Đình, tổ 2, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912095656 - 0915447979

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2.	Khai thác và thu gom than non	0520
3.	Khai thác quặng sắt	0710
4.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
5.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
6.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
7.	Khai thác muối	0893
8.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
9.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
10.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
11.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
12.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
13.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
14.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
15.	Sản xuất chè	1076
16.	Sản xuất cà phê	1077
17.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
18.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
19.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
20.	Sản xuất rượu vang	1102
21.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
22.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
23.	Sản xuất sợi	1311

24.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
25.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
26.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
27.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
28.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
29.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
30.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
31.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
32.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
33.	Sản xuất giày, dép	1520
34.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
35.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
36.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
37.	Thu gom rác thải độc hại	3812
38.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
39.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
40.	Tái chế phế liệu	3830
41.	Xây dựng nhà để ở	4101
42.	Xây dựng nhà không để ở	4102
43.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
44.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
45.	Xây dựng công trình điện	4221
46.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
47.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
48.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
49.	Xây dựng công trình thủy	4291
50.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
51.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
52.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
53.	Phá dỡ	4311
54.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
55.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
56.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
57.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
58.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
59.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
60.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
61.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

62.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
63.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
64.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
65.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
66.	Bán buôn thực phẩm	4632
67.	Bán buôn đồ uống	4633
68.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
69.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
70.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
71.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
72.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
73.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
74.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
75.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
76.	Bán buôn tổng hợp	4690
77.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
78.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
79.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
80.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
81.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
82.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
83.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
84.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
85.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
86.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
87.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
88.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
89.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
90.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

91.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
92.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
93.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
94.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
95.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
96.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
97.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
98.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
99.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
100.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
101.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
102.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
103.	Xuất bản phần mềm	5820
104.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
105.	Hoạt động hậu kỳ	5912
106.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
107.	Hoạt động chiếu phim	5914
108.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
109.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
110.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
111.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
112.	Hoạt động viễn thông khác	6190
113.	Lập trình máy vi tính	6201
114.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
115.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
116.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
117.	Cổng thông tin	6312
118.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật kinh doanh Bất động sản 2014)	6810(Chính)

119.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn, môi giới bất động sản	6820
120.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
121.	Quảng cáo	7310
122.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
123.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
124.	Cho thuê xe có động cơ	7710
125.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
126.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
127.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
128.	Đại lý du lịch	7911
129.	Điều hành tua du lịch	7912
130.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
131.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
132.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
133.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
134.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
135.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
137.	Đào tạo sơ cấp	8531
138.	Đào tạo trung cấp	8532
139.	Đào tạo cao đẳng	8533
140.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
141.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
142.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
143.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
144.	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: - Hoạt động của các dịch vụ thể thao.	9311
145.	Hoạt động thể thao khác	9319
146.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN QUANG NGỌC	Số 07, ngách 05, ngõ 28, đường Dương Khuê, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	008085000063	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000		
2	TRẦN TUẤN ANH	Phòng 12A3, tòa 27A3, KĐT thành phố giao lưu, số 234 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuê 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.200.000	12.000.000.000	60,000	142138811	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.200.000	12.000.000.000	60,000		

3	ĐINH VĂN SON	B2-509 CC Hòa Bình Green City, số 505 phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	038083015421
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN QUANG NGỌC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001059003524

Ngày cấp: 23/06/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 07, ngách 05, ngõ 28, đường Dương Khuê, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 07, ngách 05, ngõ 28, đường Dương Khuê, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội